

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO  
BÌ BIÊN HÒA  
BIEN HOA PACKAGING  
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số: 101 / SVI-2025  
No.: 101 / SVI-2025

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2025  
Dong Nai, day 18 month 01 year 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN/ INFORMATION DISCLOSURE**  
Kính gửi/ To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA/ BIEN HOA PACKAGING JOINT STOCK COMPANY  
- Mã chứng khoán/Stock code: SVI  
- Địa chỉ/Address: Đường 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam/ Street No. 7, Bien Hoa Industrial Zone 1, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Viet Nam.  
- Điện thoại/Tel.: 0251.3836121 - Fax: 0251.3832939 - E-mail: [ducph@sovi.com.vn](mailto:ducph@sovi.com.vn)
- Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:  
Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 - Công ty CP Bao bì Biên Hòa/ Financial Statement Quarter 4, 2024 - Bien Hoa Packaging J.S Company (SOVI).
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/01/2025 tại [https://sovi.com.vn/?page\\_id=2906](https://sovi.com.vn/?page_id=2906)/ This information was published on the company's website on 18/01/2025, as at [https://sovi.com.vn/?page\\_id=2906](https://sovi.com.vn/?page_id=2906)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information provided is true, correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:  
BCTC Quý 4.2024/ FS Q4.2024.

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BAO BÌ  
BIÊN HÒA

Digitally signed by CÔNG  
TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN  
HÒA  
DN: cn=CÔNG TY CỔ  
PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA,  
c=VN, st=Thành phố Biên  
Hòa, s=DỒNG NAI  
Date: 2025.01.18 08:26:00  
+07'00

Đại diện tổ chức  
Organization representative  
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT  
Legal representative/ Person authorized to disclose information



PHẠM HỒNG ĐỨC/ PHAM HONG DUC  
Giám đốc tài chính/ CFO

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024  
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp** 4703000057  
3600648493

ngày 14 tháng 8 năm 2003  
ngày 3 tháng 5 năm 2024

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần. lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600648493 ngày 3 tháng 5 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

**Hội đồng Quản trị**

|                              |              |
|------------------------------|--------------|
| Ông Jakjit Klomsing          | Chủ tịch     |
| Ông Sompob Witworrasakul     | Phó Chủ tịch |
| Ông Hirofumi Hori            | Thành viên   |
| Ông Toshinobu Sada           | Thành viên   |
| Ông Ekarach Sinnarong        | Thành viên   |
| Ông Đinh Quang Hùng          | Thành viên   |
| Bà Saranya Skontanarak       | Thành viên   |
| Ông Amnuay Pattaramongkolkul | Thành viên   |
| Ông Piyapong Jriyasetapong   | Thành viên   |

**Ban Kiểm soát**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Krasame Singhakul | Trưởng ban |
| Ông Wattana Intachoom | Thành viên |
| Bà Theamhathai Tibfan | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                       |                        |
|-----------------------|------------------------|
| Ông Ekarach Sinnarong | Tổng Giám đốc          |
| Ông Đặng Ngọc Diệp    | Giám đốc điều hành     |
| Ông Trần Trang Bình   | Phó Giám đốc điều hành |
| Ông Phạm Hồng Đức     | Giám đốc tài chính     |

**Người đại diện  
theo Pháp luật**

|                       |               |
|-----------------------|---------------|
| Ông Ekarach Sinnarong | Tổng Giám đốc |
|-----------------------|---------------|

**Trụ sở đăng ký**

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1  
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                       | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b>  |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                        |              |                    |                           |                          |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br><b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b>   |                    | <b>1.047.378.163.141</b>  | <b>943.124.263.576</b>   |
| <b>Tiền</b>                                                           | <b>110</b>   | <b>4</b>           | <b>53.840.993.336</b>     | <b>52.975.164.596</b>    |
| Tiền                                                                  | 111          |                    | 53.840.993.336            | 52.975.164.596           |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                      | <b>120</b>   |                    | <b>507.069.627.397</b>    | <b>410.990.000.000</b>   |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                       | 123          | 5                  | 507.069.627.397           | 410.990.000.000          |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                                    | <b>130</b>   |                    | <b>349.875.503.408</b>    | <b>321.180.782.509</b>   |
| Phải thu của khách hàng                                               | 131          | 6                  | 343.170.068.926           | 311.268.190.210          |
| Trả trước cho người bán                                               | 132          | 7                  | 1.703.817.673             | 6.568.480.504            |
| Phải thu khác                                                         | 136          | 8                  | 5.743.488.431             | 4.007.003.626            |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                             | 137          | 9                  | (741.871.622)             | (662.891.831)            |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                                   | <b>140</b>   | <b>10</b>          | <b>134.036.314.341</b>    | <b>156.581.930.590</b>   |
| Hàng tồn kho                                                          | 141          |                    | 136.029.681.162           | 157.372.889.339          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                        | 149          |                    | (1.993.366.821)           | (790.958.749)            |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                          | <b>150</b>   |                    | <b>2.555.724.659</b>      | <b>1.396.385.881</b>     |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                            | 151          | 11(a)              | 2.555.724.659             | 1.396.385.881            |
| Thuế GTGT được khấu trừ                                               | 152          |                    |                           |                          |
| <b>Tài sản dài hạn</b><br><b>(200 = 210 + 220 + 240 + 260)</b>        | <b>200</b>   |                    | <b>306.252.398.514</b>    | <b>281.219.974.144</b>   |
| <b>Các khoản phải thu - dài hạn</b>                                   | <b>210</b>   |                    | <b>103.025.000</b>        | <b>98.025.000</b>        |
| Phải thu dài hạn khác                                                 | 216          |                    | 103.025.000               | 98.025.000               |
| <b>Tài sản cố định</b>                                                | <b>220</b>   |                    | <b>136.496.035.952</b>    | <b>138.718.092.317</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                                              | 221          | 12                 | 136.432.402.614           | 138.637.858.983          |
| Nguyên giá                                                            | 222          |                    | 699.786.696.796           | 674.120.286.278          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                                | 223          |                    | (563.354.294.182)         | (535.482.427.295)        |
| Tài sản cố định vô hình                                               | 227          | 13                 | 63.633.338                | 80.233.334               |
| Nguyên giá                                                            | 228          |                    | 3.048.022.613             | 3.048.022.613            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                                | 229          |                    | (2.984.389.275)           | (2.967.789.279)          |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                        | <b>240</b>   |                    | <b>43.510.383.665</b>     | <b>12.882.207.253</b>    |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                               | 242          | 14                 | 43.510.383.665            | 12.882.207.253           |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                           | <b>260</b>   |                    | <b>126.142.953.897</b>    | <b>129.521.649.574</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                                             | 261          | 11(b)              | 123.415.442.228           | 127.055.133.444          |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                        | 262          | 15                 | 2.727.511.669             | 2.466.516.130            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                                 | <b>270</b>   |                    | <b>1.353.630.561.655</b>  | <b>1.224.344.237.720</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này*

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b>  |
|---------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                              |              |                    |                           |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                          | <b>300</b>   |                    | <b>481.308.620.485</b>    | <b>394.594.428.588</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                            | <b>310</b>   |                    | <b>475.162.207.285</b>    | <b>388.913.773.081</b>   |
| Phải trả người bán                                            | 311          | 16                 | 282.078.075.172           | 302.361.261.520          |
| Người mua trả tiền trước                                      | 312          |                    | 94.110.094                | 21.391.884               |
| Thuế phải nộp Nhà nước                                        | 313          | 17(a)              | 12.792.317.277            | 10.933.342.167           |
| Phải trả người lao động                                       | 314          |                    | 11.208.013.002            | 10.621.264.382           |
| Chi phí phải trả                                              | 315          | 18                 | 21.464.605.655            | 27.633.084.458           |
| Phải trả ngắn hạn khác                                        | 319          |                    | 2.405.543.626             | 3.735.609.722            |
| Vay ngắn hạn                                                  | 320          | 19                 | 145.119.269.304           | 33.607.545.793           |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi                                   | 322          | 20                 | 273.155                   | 273.155                  |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                             | <b>330</b>   |                    | <b>6.146.413.200</b>      | <b>5.680.655.507</b>     |
| Dự phòng phải trả dài hạn                                     | 342          | 21                 | 6.146.413.200             | 5.680.655.607            |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                             | <b>400</b>   |                    | <b>872.321.941.170</b>    | <b>829.749.809.132</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                         | <b>410</b>   | <b>22</b>          | <b>872.321.941.170</b>    | <b>829.749.809.132</b>   |
| Vốn cổ phần                                                   | 411          | 23                 | 128.324.370.000           | 128.324.370.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411 a        |                    | 128.324.370.000           | 128.324.370.000          |
| Thặng dư vốn cổ phần                                          | 412          |                    | 636.060.646               | 636.060.646              |
| Quỹ đầu tư phát triển                                         | 418          |                    | 153.593.356.183           | 153.593.356.183          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                             | 421          |                    | 589.768.154.341           | 547.196.022.303          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421 a        |                    | 513.831.686.103           | 414.775.186.521          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421 b        |                    | 75.936.468.238            | 132.420.835.782          |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                       | <b>440</b>   |                    | <b>1.353.630.561.655</b>  | <b>1.224.344.237.720</b> |

Ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập:



Lý Phát  
Kế toán

Người duyệt:



Phạm Hồng Đức  
Kế toán trưởng

Người duyệt:





Ekarach Sinnarong  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này*

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Mã Thuyết<br>số minh | Quý 4 (VNĐ)     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (VNĐ) |                   |
|----------------------|-----------------|--------------------------------------|-------------------|
|                      |                 | Năm nay                              | Năm trước         |
| 01 25                | 420.820.526.001 | 410.830.348.371                      | 1.506.912.212.086 |
| 02 25                | 316.343.337     | 379.455.240                          | 2.025.880.295     |
| 10 25                | 420.504.182.664 | 410.450.893.131                      | 1.505.963.563.098 |
| 11 26                | 354.036.130.062 | 343.425.227.269                      | 1.287.319.551.573 |
| 20                   | 66.468.052.602  | 67.025.665.862                       | 218.644.011.525   |
| 21 27                | 6.353.737.698   | 6.369.801.580                        | 23.747.606.386    |
| 22 28                | 2.399.943.250   | 537.461.854                          | 5.323.268.315     |
| 23                   | 1.396.541.295   | 182.472.232                          | 4.036.962.233     |
| 25 29                | 24.238.207.702  | 19.661.446.738                       | 95.794.856.581    |
| 26 30                | 8.016.981.459   | 12.214.492.107                       | 42.530.300.694    |
| 30                   | 38.166.657.889  | 40.982.066.743                       | 98.743.192.321    |
| 31                   | (1.047.000.591) | 200.872.595                          | 1.103.498.767     |
| 32                   | 380.596.942     | 360.893.115                          | 1.044.029.076     |
| 40                   | (1.427.597.533) | (150.020.520)                        | 59.469.691        |
| 50                   | 36.739.060.356  | 40.822.046.223                       | 98.802.662.012    |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này



**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                            | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>Năm nay<br/>VND</b>   | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                             |                  |                        |                          |                          |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                        | <b>01</b>        |                        | <b>98.802.662.012</b>    | <b>166,750,785,201</b>   |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                            |                  |                        |                          |                          |
| Khấu hao và phân bổ                                                        | 02               |                        | 28.826.068.936           | 36.402.048.564           |
| Các khoản dự phòng                                                         | 03               |                        | 1.886.601.476            | (1.726.356.788)          |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                          | 04               |                        | (82.887.164)             | 227.898.501              |
| Thu nhập lãi tiền gửi                                                      | 05               |                        | (23.038.320.391)         | (29.890.355.285)         |
| Chi phí lãi vay                                                            | 06               |                        | 4.036.962.233            | 5.762.764.493            |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b>        |                        | <b>110.431.087.102</b>   | <b>177.526.784.686</b>   |
| Biến động các khoản phải thu                                               | 09               |                        | (25.700.535.260)         | 34.101.620.012           |
| Biến động hàng tồn kho                                                     | 10               |                        | 21.343.208.177           | 17.392.608.337           |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                           | 11               |                        | (33.180.400.182)         | 3.506.726.076            |
| Biến động chi phí trả trước                                                | 12               |                        | 2.480.352.438            | 3.899.431.694            |
|                                                                            |                  |                        | <b>75.373.712.275</b>    | <b>236.427.170.805</b>   |
| Tiền lãi vay đã trả                                                        | 14               |                        | (3.955.356.494)          | (5.762.764.493)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                          | 15               |                        | (22.077.013.866)         | (36.747.473.939)         |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                     | 17               |                        | -                        | (262.084.111)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>                   | <b>20</b>        |                        | <b>49.341.341.915</b>    | <b>193.654.848.262</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                 |                  |                        |                          |                          |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác         | 21               |                        | (52.131.308.672)         | (15.621.989.273)         |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác          | 22               |                        | 143.629.630              | 19.444.444               |
| Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn                                            | 23               |                        | (954.560.627.397)        | (563.370.000.000)        |
| Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn                                         | 24               |                        | 858.481.000.000          | 473.400.000.000          |
| Tiền thu lãi tiền gửi                                                      | 27               |                        | 21.259.023.123           | 30.377.751.527           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                           | <b>30</b>        |                        | <b>(126.808.283.316)</b> | <b>(75.194.793.302)</b>  |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này*

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                     | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Năm nay VND</b>    | <b>Năm trước VND</b>     |
|---------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                   |              |                    |                       |                          |
| Tiền thu từ đi vay                                                  | 33           |                    | 508.781.878.679       | 346.982.453.535          |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                             | 34           |                    | (397.270.155.168)     | (455.114.321.669)        |
| Tiền trả cổ tức                                                     | 36           |                    | (33.364.336.200)      | (30.027.902.580)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b>    |                    | <b>78.147.387.311</b> | <b>(138.159.770.714)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b><br><b>(50 = 20 + 30 + 40)</b> | <b>50</b>    |                    | <b>680.445.910</b>    | <b>(19.699.715.754)</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                    | <b>60</b>    |                    | <b>52.975.164.596</b> | <b>72.529.006.552</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ             | 61           |                    | 185.382.830           | 145.873.798              |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>    | <b>70</b>    | <b>4</b>           | <b>53.840.993.336</b> | <b>52.975.164.596</b>    |

Ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập:

Lý Phát  
Kế toán

Người duyệt:

Phạm Hồng Đức  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ekarach Sinnarong  
Tổng Giám đốc



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 3 năm 2024 đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 12 tháng 3 năm 2012, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 17/2012/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 3 năm 2012 của Tổng Giám đốc của HOSE với mã chứng khoán là “SVI”.

### **(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất giấy nhấn, bìa nhấn, bao bì từ giấy và bìa.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một chi nhánh phụ thuộc (1/1/2024: một chi nhánh phụ thuộc).

Chi nhánh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Chi nhánh số 3600648493-001 ngày 11 tháng 1 năm 2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu, và giấy chứng nhận điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Chi nhánh số 3600648493-001 ngày 25 tháng 5 năm 2024. Chi nhánh đặt tại Lô B-6A-CN Khu công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Mỹ Phước, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 644 nhân viên (1/1/2024: 674 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                            |            |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị      | 3 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển   | 5 – 6 năm  |
| ▪ thiết bị văn phòng       | 3 – 5 năm  |
| ▪ tài sản khác             | 4 năm      |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 43 năm đến 50 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Chênh lệch giữa tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(p) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm của báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được trình bày theo hoạt động kinh doanh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất giấy nhấn, bì nhấn, bao bì từ giấy và bì và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác. Trong năm, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và toàn bộ doanh thu và chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất giấy nhấn, bì nhấn, bao bì từ giấy và bì.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

**(r) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(t) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

**4. Tiền**

|                    | <b>31/12/2024</b>     | <b>1/1/2024</b>       |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt           | 68.957.695            | 158.529.447           |
| Tiền gửi ngân hàng | 53.772.035.641        | 52.816.635.149        |
|                    | <b>53.840.993.336</b> | <b>52.975.164.596</b> |

**5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm.

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu của khách hàng**

|                                                                                                                                                 | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Các khách hàng lớn (Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam, Công ty TNHH Nestlé Việt Nam, Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam) | 95.564.817.244            | 100.758.273.965         |
| Các khách hàng khác                                                                                                                             | 247.605.251.682           | 210.509.916.245         |
|                                                                                                                                                 | <b>343.170.068.926</b>    | <b>311.268.190.210</b>  |

**7. Trả trước cho người bán**

|                                        | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b> |
|----------------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Công ty TNHH TM Xuất Nhập Khẩu Tam Tín | 647.278.681               | -                       |
| Công ty TNHH Công nghiệp PTS           | -                         | 6.504.841.108           |
| Các nhà cung cấp khác                  | 1.056.538.992             | 63.639.396              |
|                                        | <b>1.703.817.673</b>      | <b>6.568.480.504</b>    |

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

|                       | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b> |
|-----------------------|---------------------------|-------------------------|
| Lãi dự thu            | 5.287.610.598             | 3.637.518.901           |
| Đặt cọc               | 344.100.000               | 318.100.000             |
| Tạm ứng cho nhân viên | 21.645.000                | 2.000.000               |
| Khác                  | 90.132.833                | 49.384.725              |
|                       | <b>5.743.488.431</b>      | <b>4.007.003.626</b>    |



**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

|                            | <b>2024<br/>VND</b> | <b>2023<br/>VND</b> |
|----------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu kỳ               | 662.891.831         | 1.309.237.093       |
| Dự phòng trong năm         | 78.979.791          | (464.391.093)       |
| Dự phòng sử dụng trong năm | -                   | (181.954.169)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>      | <b>741.871.622</b>  | <b>662.891.831</b>  |

**10. Hàng tồn kho**

|                                     | <b>31/12/2024</b>      |                         | <b>1/1/2024</b>        |                         |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                     | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
| Hàng mua đang đi trên đường         | 1.658.218.507          | -                       | 4.078.266.719          | -                       |
| Nguyên vật liệu                     | 120.078.940.667        | -                       | 137.155.938.843        | -                       |
| Công cụ và dụng cụ                  | 233.537.013            | -                       | 259.521.851            | -                       |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.942.928.102          | -                       | 4.156.292.819          | -                       |
| Thành phẩm                          | 8.749.021.552          | (1.993.366.821)         | 11.560.470.970         | (790.958.749)           |
| Hàng hóa                            | 129.680.000            | -                       | -                      | -                       |
| Hàng gửi đi bán                     | 2.237.355.321          | -                       | 162.398.137            | -                       |
|                                     | <b>136.029.681.162</b> | <b>(1.993.366.821)</b>  | <b>157.372.889.339</b> | <b>(790.958.749)</b>    |

**11. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                            | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b> |
|----------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Công cụ và dụng cụ         | 1.559.399.671             | 819.742.358             |
| Chi phí bảo hiểm trả trước | 22.847.986                | 28.326.000              |
| Sửa chữa và bảo trì        | 258.813.086               | 238.001.293             |
| Khác                       | 714.663.916               | 310.316.230             |
|                            | <b>2.555.724.659</b>      | <b>1.396.385.881</b>    |

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                      | <b>Chi phí đất<br/>trả trước<br/>VND</b> | <b>Sửa chữa và<br/>bảo trì<br/>VND</b> | <b>Công cụ và<br/>dụng cụ<br/>VND</b> | <b>Khác<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|----------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư<br>đầu năm     | 122.696.352.739                          | 2.024.568.849                          | 1.340.028.564                         | 994.183.292         | 127.055.133.444     |
| Tăng<br>trong năm    | -                                        | 961.237.800                            | 771.020.464                           | 1.979.969.062       | 3.712.227.326       |
| Phân bổ<br>trong năm | (3.485.961.672)                          | (1.445.689.365)                        | (1.267.975.864)                       | (1.152.291.641)     | (7.351.918.542)     |
| Số dư<br>cuối kỳ     | 119.210.391.067                          | 1.540.117.284                          | 843.073.164                           | 1.821.860.713       | 123.415.442.228     |

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Tài sản cố định hữu hình**

| Nguyên giá                    | Nhà cửa và vật<br>kiến trúc<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tài sản<br>khác<br>VND | Tổng<br>VND            |
|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm                 | 140.213.459.184                    | 504.664.293.237               | 17.334.543.871                   | 11.544.892.622               | 301.130.364            | 674.120.286.278        |
| Tăng trong năm                | 9.193.545.051                      | 17.350.191.579                | -                                | 74.700.000                   | -                      | 26.618.436.630         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                                  | (952.026.112)                 | -                                | -                            | -                      | (952.026.112)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>149.468.971.235</b>             | <b>521.062.458.704</b>        | <b>17.334.543.871</b>            | <b>11.619.592.622</b>        | <b>301.130.364</b>     | <b>699.786.696.796</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                    |                               |                                  |                              |                        |                        |
| Số dư đầu năm                 | 81.410.570.199                     | 428.240.188.736               | 14.822.382.891                   | 10.739.092.605               | 270.192.864            | 535.482.427.295        |
| Khấu hao trong năm            | 5.908.416.690                      | 21.146.832.937                | 1.250.828.786                    | 491.015.527                  | 12.375.000             | 28.809.468.940         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                                  | (937.602.053)                 | -                                | -                            | -                      | (937.602.053)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>87.318.986.889</b>              | <b>448.449.419.620</b>        | <b>16.073.211.677</b>            | <b>11.230.108.132</b>        | <b>282.567.864</b>     | <b>563.354.294.182</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                    |                               |                                  |                              |                        |                        |
| Số dư đầu năm                 | 58.808.743.217                     | 76.424.104.501                | 2.512.160.980                    | 861.912.785                  | 30.937.500             | 138.637.858.983        |
| Số dư cuối năm                | 62.149.984.346                     | 72.613.039.084                | 1.261.332.194                    | 389.484.490                  | 18.562.500             | 136.432.402.614        |

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là các tài sản có nguyên giá 435.439.352.522 VND đã khấu hao hết (1/1/2024: 351.708.450.129 VND). nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Nhãn<br/>hiệu<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>vi tính<br/>VND</b> | <b>Khác<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|---------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                              |                                     |                     |                     |
| Số dư đầu năm                 | 232.020.000                  | 2.715.334.724                       | 100.667.889         | 3.048.022.613       |
| Mua trong năm                 | -                            | -                                   | -                   | -                   |
| Số dư cuối kỳ                 | 232.020.000                  | 2.715.334.724                       | 100.667.889         | 3.048.022.613       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                              |                                     |                     |                     |
| Số dư đầu năm                 | 232.020.000                  | 2.635.101.390                       | 100.667.889         | 2.967.789.279       |
| Khấu hao trong kỳ             | -                            | 16.599.996                          | -                   | 16.599.996          |
| Số dư cuối kỳ                 | 232.020.000                  | 2.651.701.386                       | 100.667.889         | 2.984.389.275       |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                              |                                     |                     |                     |
| Số dư đầu năm                 | -                            | 80.233.334                          | -                   | 80.233.334          |
| Số dư cuối kỳ                 | -                            | 63.633.338                          | -                   | 63.633.338          |

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là các tài sản có nguyên giá 2.965.022.613 VND đã được khấu hao hết (1/1/2024: 2.965.022.613 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**14. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>31/12/2023<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu kỳ                         | 12.882.207.253            | 6.608.512.000             |
| Tăng trong kỳ                        | 56.281.172.301            | 24.158.527.770            |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (25.652.995.889)          | (17.884.832.517)          |
| Số dư cuối kỳ                        | 43.510.383.665            | 12.882.207.253            |

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|           | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2024</b><br><b>VND</b> |
|-----------|---------------------------------|-------------------------------|
| Máy móc   | 41.104.698.665                  | 12.482.207.253                |
| Nhà xưởng | 2.405.685.000                   | 400.000.000                   |

**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                            | <b>Thuế suất</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2024</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------|------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:            |                  |                                 |                               |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc                 | 20%              | 1.229.282.640                   | 1.136.131.101                 |
| Khác                                       | 20%              | 1.498.229.029                   | 1.330.385.029                 |
| <b>Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b> |                  | <b>2.727.511.669</b>            | <b>2.466.516.130</b>          |

**16. Phải trả cho người bán**

|                                  | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2024</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Giấy Kraft Vina     | 87.504.115.914                  | 106.490.146.458               |
| Công ty TNHH Giấy Bình Chiểu     | 25.232.656.842                  | 32.493.664.080                |
| Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre | 27.570.109.806                  | 27.490.499.712                |
| Các nhà cung cấp khác            | 141.771.192.610                 | 135.886.951.270               |
|                                  | <b>282.078.075.172</b>          | <b>302.361.261.520</b>        |
| <b>Số có khả năng trả nợ</b>     | <b>282.078.075.172</b>          | <b>302.361.261.520</b>        |

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

|                            | 1/1/2024<br>VND | Số phát sinh<br>VND | Số đã nộp<br>VND | Số đã cân trừ<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|----------------------------|-----------------|---------------------|------------------|----------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 1.832.210.539   | 13.764.998.585      | 13.009.324.787   | (140.152.271.652)    | 2.587.884.337     |
| Thuế nhập khẩu             |                 | 88.368.378          | 88.368.378       |                      | -                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.016.588.217   | 22.077.013.866      | 23.127.189.313   |                      | 9.066.763.664     |
| Thuế thu nhập cá nhân (*)  | 1.084.543.411   | 13.082.623.107      | 13.029.497.242   |                      | 1.137.669.276     |
| Thuế khác                  | -               | 1.000.000           | 1.000.000        | -                    | -                 |
|                            | 10.933.342.167  | 49.014.003.936      | (49.255.379.720) | (140.152.271.652)    | 12.792.317.277    |

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

|                                     | 1/1/2024<br>VND | Số phát sinh<br>VND | Số đã cân trừ<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|-------------------------------------|-----------------|---------------------|----------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | -               | 140.152.271.652     | (140.152.271.652)    | -                 |

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Chi phí phải trả**

|                                  | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2024</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Lương bổ sung (Thưởng nhân viên) | 20.676.228.331                  | 27.041.143.148                |
| Chi phí điện, nước               | 706.771.585                     | 591.941.310                   |
| Chi phí lãi vay                  | 81.605.739                      | -                             |
|                                  | <hr/>                           | <hr/>                         |
|                                  | 21.464.605.655                  | 27.633.084.458                |
|                                  | <hr/>                           | <hr/>                         |

064  
NG  
PH  
AO  
N F  
A - 1

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay ngắn hạn

| 1/1/2024       | Biến động trong năm |                 | 31/12/2024      |
|----------------|---------------------|-----------------|-----------------|
|                | Tăng<br>VND         | Giảm<br>VND     |                 |
| VND            |                     |                 | VND             |
| 33.607.545.793 | 508.781.878.679     | 397.270.155.168 | 145.119.269.304 |
|                |                     |                 |                 |
| 33.607.545.793 | 508.781.878.679     | 397.270.155.168 | 145.119.269.304 |

Vay ngắn hạn

Số có khả năng trả nợ

Số dư của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| Loại tiền                               | 31/12/2024      | 1/1/2024       |
|-----------------------------------------|-----------------|----------------|
|                                         | VND             | VND            |
| Ngân hàng TMCP Công Thương KCN Biên Hòa | 98,524,706,238  | -              |
| Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH        | 10,549,507,392  | 33.607.545.793 |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC CN TP. HCM      | 36,045,055,674  | -              |
|                                         | 145.119.269.304 | 33.607.545.793 |

Ngân hàng TMCP Công Thương KCN Biên Hòa  
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH  
Ngân hàng TNHH MTV HSBC CN TP. HCM

Các khoản vay trên không được đảm bảo.



## **20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả cho các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

|                  | <b>2024<br/>VND</b> | <b>2023<br/>VND</b> |
|------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu kỳ     | 273.155             | 262.357.266         |
| Sử dụng trong kỳ | -                   | (262.084.111)       |
| Số dư cuối kỳ    | 273.155             | 273.155             |

## **21. Dự phòng phải trả dài hạn**

Biến động của dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

|                              | <b>Trợ cấp thôi việc<br/>VND</b> |
|------------------------------|----------------------------------|
| Số dư đầu năm                | 5.680.655.507                    |
| Dự phòng trích lập trong năm | 605.213.613                      |
| Dự phòng sử dụng trong năm   | (139.455.920)                    |
| Số dư cuối năm               | 6.146.413.200                    |

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                     | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng<br>VND      |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023   | 128.324.370.000    | 636.060.646                    | 153.593.356.183                 | 444.803.089.101                             | 727.356.875.930  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ            | -                  | -                              | -                               | 132.420.835.782                             | 132.420.835.782  |
| Cổ tức (*)                          | -                  | -                              | -                               | (30.027.902.580)                            | (30.027.902.580) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 128.324.370.000    | 636.060.646                    | 153.593.356.183                 | 547.196.022.303                             | 829.749.809.132  |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024   | 128.324.370.000    | 636.060.646                    | 153.593.356.183                 | 547.196.022.303                             | 829.749.809.132  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ            | -                  | -                              | -                               | 75.936.468.238                              | 75.936.468.238   |
| Cổ tức (*)                          | -                  | -                              | -                               | (33.364.336.200)                            | (33.364.336.200) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 128.324.370.000    | 636.060.646                    | 153.593.356.183                 | 513.831.686.103                             | 872.321.941.170  |

(\*) Tại cuộc họp ngày 29 tháng 3 năm 2024 Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức với số tiền là 33.364.336.200 VND (Cùng kỳ - tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 3 năm 2023: 30.027.902.580 VND).

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

|                                               | <b>31/12/2024 và 1/1/2024</b> |                 |
|-----------------------------------------------|-------------------------------|-----------------|
|                                               | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu</b>  | <b>VND</b>      |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b> |                               |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 12.832.437                    | 128.324.370.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>              |                               |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 12.832.437                    | 128.324.370.000 |

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 như sau

|                        | <b>Số lượng cổ<br/>phiếu</b> | <b>Vốn<br/>cổ phần<br/>VND</b> | <b>Tỷ lệ<br/>sở hữu</b> |
|------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------------|
| TCG Solutions Pte. Ltd | 12.076.587                   | 120.765.870.000                | 94,11%                  |
| Các cổ đông khác       | 755.850                      | 7.558.500.000                  | 5,89%                   |
|                        | 12.832.437                   | 128.324.370.000                | 100%                    |

Công ty mẹ, TCG Solutions Pte. Ltd, được thành lập tại Singapore. Công ty mẹ cấp cao nhất, The Siam Cement Public Company Limited, được thành lập tại Thái Lan.

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**Ngoại tệ các loại**

|     | 31/12/2024 |                    | 1/1/2024  |                    |
|-----|------------|--------------------|-----------|--------------------|
|     | Nguyên tệ  | Tương đương VND    | Nguyên tệ | Tương đương VND    |
| USD | 25.634,20  | 647.288.977        | 39.064,7  | 940.273.884        |
| EUR | 262,26     | 6.848.490          | 261,47    | 6.906.505          |
|     |            | <u>654.137.467</u> |           | <u>947.180.389</u> |

## **25. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                              | <b>2024<br/>VND</b> | <b>2023<br/>VND</b> |
|------------------------------|---------------------|---------------------|
| Tổng doanh thu               |                     |                     |
| ▪ Thành phẩm đã bán          | 401.372.817.598     | 396.145.296.196     |
| ▪ Phế liệu đã bán            | 19.447.708.403      | 14.685.052.175      |
|                              | <hr/>               | <hr/>               |
|                              | 420.820.526.001     | 410.830.348.371     |
| Các khoản giảm trừ doanh thu |                     |                     |
| ▪ Giảm giá hàng bán          | (112.947.165)       | (23.283.337)        |
| ▪ Chiết khấu thương mại      | (123.693.312)       | (142.663.678)       |
| ▪ Hàng bán bị trả lại        | (79.702.860)        | (213.508.225)       |
|                              | <hr/>               | <hr/>               |
|                              | (316.343.337)       | (379.455.240)       |
|                              | <hr/>               | <hr/>               |
|                              | 420.504.182.664     | 410.450.893.131     |
|                              | <hr/>               | <hr/>               |

## **26. Giá vốn hàng bán**

|                       | <b>2024<br/>VND</b> | <b>2023<br/>VND</b> |
|-----------------------|---------------------|---------------------|
| Tổng giá vốn hàng bán | 335.856.842.983     | 329.575.796.920     |
| ▪ Thành phẩm đã bán   | 18.179.287.079      | 13.849.430.349      |
| ▪ Khác                |                     |                     |
|                       | <hr/>               | <hr/>               |
|                       | 354.036.130.062     | 343.425.227.269     |
|                       | <hr/>               | <hr/>               |

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | <b>2024<br/>VND</b>  | <b>2023<br/>VND</b>  |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi                | 6.087.182.695        | 6.228.638.763        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 167.267.343          | 141.162.381          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 99.287.660           | -                    |
|                                      | <b>6.353.737.698</b> | <b>6.369.801.580</b> |

**28. Chi phí tài chính**

|                                     | <b>2024<br/>VND</b>  | <b>2023<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|----------------------|---------------------|
| Chi phí lãi vay                     | 1.396.541.295        | 182.472.232         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 1.003.401.955        | 101.108.758         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                    | 227.898.501         |
| Chi phí khác                        | -                    | 25.982.363          |
|                                     | <b>2.399.943.250</b> | <b>537.461.854</b>  |

**29. Chi phí bán hàng**

|                            | <b>2024<br/>VND</b>   | <b>2023<br/>VND</b>   |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 9.732.069.962         | 4.992.082.775         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 13.709.111.273        | 13.704.956.207        |
| Chi phí bằng tiền khác     | 797.026.467           | 964.407.756           |
|                            | <b>24.238.207.702</b> | <b>19.661.446.738</b> |

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | <b>2024<br/>VND</b> | <b>2023<br/>VND</b> |
|----------------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 3.172.274.460       | 6.420.671.771       |
| Chi phí vật liệu quản lý         | -                   | 45.017.346          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 282.017.879         | 393.672.261         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 137.772.058         | 157.208.513         |
| Thuế, phí, lệ phí                | 35.531.012          | 61.845.193          |
| Chi phí dự phòng                 | 530.163.778         | 13.131.138          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 696.805.209         | 392.978.236         |
| Chi phí bằng tiền khác           | 3.162.417.063       | 4.729.967.649       |
|                                  | <hr/>               | <hr/>               |
|                                  | 8.016.981.459       | 12.214.492.107      |
|                                  | <hr/>               | <hr/>               |

493  
TY  
ÂN  
BÌ  
CÁ  
ĐỒ

### **31. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                                      | <b>2024<br/>VND</b>  | <b>2023<br/>VND</b>  |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                        |                      |                      |
| Năm hiện hành                                        | 9.066.763.664        | 8.016.588.217        |
|                                                      | <hr/>                | <hr/>                |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>                |                      |                      |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | (176.064.976)        | (122.850.336)        |
|                                                      | <hr/>                | <hr/>                |
| <b>Chi phí thuế thu nhập</b>                         | <b>8.890.698.688</b> | <b>7.893.737.881</b> |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                  | <b>2024<br/>VND</b>  | <b>2023<br/>VND</b>  |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế     | 36.739.060.356       | 40.822.046.223       |
|                                  | <hr/>                | <hr/>                |
| Thuế theo thuế suất của Công ty  | 7.347.812.071        | 8.164.409.245        |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 1.718.951.593        | (147.821.028)        |
|                                  | <hr/>                | <hr/>                |
|                                  | <b>9.066.763.664</b> | <b>8.016.588.217</b> |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản của Luật thuế thu nhập hiện hành. Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

### **32. Giải trình lợi nhuận sau thuế giảm trên 10%**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý 4.2024 giảm so với cùng kỳ: chủ yếu do giá bán giảm trong khi giá mua nguyên liệu chính (giấy cuộn) tăng.

### 33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và quỹ khen thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

#### (i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

|                                                                        | 2024<br>VND    | 2023<br>VND    |
|------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                               | 27.848.361.668 | 32.928.308.342 |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)                               | -              | -              |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*) | -              | -              |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông                             | 27.848.361.668 | 32.928.308.342 |

#### (ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

|                                                                                  | 2024       | 2023       |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ                                           | 12.832.437 | 12.832.437 |
| Cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 12.832.437 | 12.832.437 |

### 34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập:

  
Lý Phát  
Kế toán

Người duyệt:

  
Phạm Hồng Đức  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
  
Ekarach Sinnarong  
Tổng Giám đốc

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**

Financial statements for the fourth quarter of 2024  
ended 31 December 2024

**Enterprise Registration  
Certificate No.**

4703000057  
3600648493

14 August 2003  
3 May 2024

The Enterprise Registration Certificate had been amended several times, the most recent of which was Enterprise Registration Certificate No. 3600648493 dated 3 May 2024. The initial Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province.

**Board of Directors**

|                              |               |
|------------------------------|---------------|
| Mr. Jakjit Klomsing          | Chairman      |
| Mr. Sompob Witworrasakul     | Vice Chairman |
| Mr. Hirofumi Hori            | Member        |
| Mr. Toshinobu Sada           | Member        |
| Mr. Ekarach Sinnarong        | Member        |
| Mr. Dinh Quang Hung          | Member        |
| Ms. Saranya Skontanarak      | Member        |
| Mr. Amnuay Pattaramongkolkul | Member        |
| Mr. Piyapong Jriyasetapong   | Member        |

**Board of Supervisors**

|                        |               |
|------------------------|---------------|
| Mr. Krasame Singhakul  | Head of Board |
| Mr. Wattana Intachoom  | Member        |
| Ms. Theamhathai Tibfan | Member        |

**Board of Management**

|                       |                         |
|-----------------------|-------------------------|
| Mr. Ekarach Sinnarong | General Director        |
| Mr. Dang Ngoc Diep    | General Manager         |
| Mr. Tran Trang Binh   | Deputy General Manager  |
| Mr. Pham Hong Duc     | Chief Financial Officer |

**Legal Representative**

|                       |                  |
|-----------------------|------------------|
| Mr. Ekarach Sinnarong | General Director |
|-----------------------|------------------|

**Registered Office**

Street No. 7, Bien Hoa 1 Industrial Park  
An Binh Ward, Bien Hoa City  
Dong Nai Province  
Vietnam

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Balance sheet as at 31 December 2024**

**Form B 01 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

|                                                              | Code       | Note      | 31/12/2024<br>VND        | 1/1/2024<br>VND          |
|--------------------------------------------------------------|------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>ASSETS</b>                                                |            |           |                          |                          |
| <b>Current assets</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b> |           | <b>1,047,378,163,141</b> | <b>943,124,263,576</b>   |
| <b>Cash</b>                                                  | <b>110</b> | <b>4</b>  | <b>53,840,993,336</b>    | <b>52,975,164,596</b>    |
| Cash                                                         | 111        |           | 53,840,993,336           | 52,975,164,596           |
| <b>Short-term financial investments</b>                      | <b>120</b> |           | <b>507,069,627,397</b>   | <b>410,990,000,000</b>   |
| Held-to-maturity investments                                 | 123        | 5         | 507,069,627,397          | 410,990,000,000          |
| <b>Accounts receivable – short-term</b>                      | <b>130</b> |           | <b>349,875,503,408</b>   | <b>321,180,782,509</b>   |
| Accounts receivable from customers                           | 131        | 6         | 343,170,068,926          | 311,268,190,210          |
| Prepayments to suppliers                                     | 132        | 7         | 1,703,817,673            | 6,568,480,504            |
| Other short-term receivables                                 | 136        | 8         | 5,743,488,431            | 4,007,003,626            |
| Allowance for doubtful debts                                 | 137        | 9         | (741,871,622)            | (662,891,831)            |
| <b>Inventories</b>                                           | <b>140</b> | <b>10</b> | <b>134,036,314,341</b>   | <b>156,581,930,590</b>   |
| Inventories                                                  | 141        |           | 136,029,681,162          | 157,372,889,339          |
| Allowance for inventories                                    | 149        |           | (1,993,366,821)          | (790,958,749)            |
| <b>Other current assets</b>                                  | <b>150</b> |           | <b>2,555,724,659</b>     | <b>1,396,385,881</b>     |
| Short-term prepaid expenses                                  | 151        | 11(a)     | 2,555,724,659            | 1,396,385,881            |
| Deductible value added tax                                   | 152        | 17(b)     |                          | -                        |
| <b>Long-term assets</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 260)     | <b>200</b> |           | <b>306,252,398,514</b>   | <b>281,219,974,144</b>   |
| <b>Accounts receivable – long-term</b>                       | <b>210</b> |           | <b>103,025,000</b>       | <b>98,025,000</b>        |
| Other long-term receivables                                  | 216        |           | 103,025,000              | 98,025,000               |
| <b>Fixed assets</b>                                          | <b>220</b> |           | <b>136,496,035,952</b>   | <b>138,718,092,317</b>   |
| Tangible fixed assets                                        | 221        | 12        | 136,432,402,614          | 138,637,858,983          |
| Cost                                                         | 222        |           | 699,786,696,796          | 1,674,120,286,278        |
| Accumulated depreciation                                     | 223        |           | (563,354,294,182)        | (535,482,427,295)        |
| Intangible fixed assets                                      | 227        | 13        | 63,633,338               | 80,233,334               |
| Cost                                                         | 228        |           | 3,048,022,613            | 3,048,022,613            |
| Accumulated amortisation                                     | 229        |           | (2,984,389,275)          | (2,967,789,279)          |
| <b>Long-term work in progress</b>                            | <b>240</b> |           | <b>43,510,383,665</b>    | <b>12,882,207,253</b>    |
| Construction in progress                                     | 242        | 14        | 43,510,383,665           | 12,882,207,253           |
| <b>Other long-term assets</b>                                | <b>260</b> |           | <b>126,142,953,897</b>   | <b>129,521,649,574</b>   |
| Long-term prepaid expenses                                   | 261        | 11(b)     | 123,415,442,228          | 127,055,133,444          |
| Deferred tax assets                                          | 262        | 15        | 2,727,511,669            | 2,466,516,130            |
| <b>TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)</b>                        | <b>270</b> |           | <b>1,353,630,561,655</b> | <b>1,224,344,237,720</b> |

*The accompanying notes are an integral part of these financial statements*

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Balance sheet as at 31 December 2024 (Continued)**

Form B 01 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

|                                              | Code       | Note  | 31/12/2024<br>VND        | 1/1/2024<br>VND          |
|----------------------------------------------|------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| <b>RESOURCES</b>                             |            |       |                          |                          |
| <b>LIABILITIES (300 = 310 + 330)</b>         | <b>300</b> |       | <b>481,308,620,485</b>   | <b>394,594,428,588</b>   |
| <b>Current liabilities</b>                   | <b>310</b> |       | <b>475,162,207,285</b>   | <b>388,913,773,081</b>   |
| Accounts payable to suppliers                | 311        | 16    | 282,078,075,172          | 302,361,261,520          |
| Advances from customers                      | 312        |       | 94,110,094               | 21,391,884               |
| Taxes payable to State Treasury              | 313        | 17(a) | 12,79,317,277            | 10,933,342,167           |
| Payables to employees                        | 314        |       | 11,208,013,002           | 10,621,264,382           |
| Accrued expenses                             | 315        | 18    | 21,464,605,655           | 27,633,084,458           |
| Other short-term payables                    | 319        |       | 2,405,543,626            | 3,735,609,722            |
| Short-term borrowings                        | 320        | 19    | 145,119,269,304          | 33,607,545,793           |
| Bonus and welfare fund                       | 322        | 20    | 273,155                  | 273,155                  |
| <b>Long-term liabilities</b>                 | <b>330</b> |       | <b>6,146,413,200</b>     | <b>5,680,655,507</b>     |
| Provisions – long-term                       | 342        | 21    | 6,146,413,200            | 5,680,655,507            |
| <b>EQUITY (400 = 410)</b>                    | <b>400</b> |       | <b>872,321,941,170</b>   | <b>829,749,809,132</b>   |
| <b>Owner's equity</b>                        | <b>410</b> |       | <b>872,321,941,170</b>   | <b>829,749,809,132</b>   |
| Share capital                                | 411        | 22    | 128,324,370,000          | 128,324,370,000          |
| - Ordinary shares with voting rights         | 411a       | 23    | 128,324,370,000          | 128,324,370,000          |
| Share premium                                | 412        |       | 636,060,646              | 636,060,646              |
| Investment and development fund              | 418        |       | 153,593,356,183          | 153,593,356,183          |
| Retained profits                             | 421        |       | 589,768,154,341          | 547,196,022,303          |
| - Retained profits brought forward           | 421a       |       | 513,831,686,103          | 414,775,186,521          |
| - Retained profit for the current year       | 421b       |       | 75,936,468,238           | 132,420,835,782          |
| <b>TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400) 440</b> |            |       | <b>1,353,630,561,655</b> | <b>1,224,344,237,720</b> |

18 January 2025

Prepared by:

Ly Phat  
Accountant

Approved by:

Pham Hong Duc  
Chief Accountant

Approved by:

Ekafach Sinnarong  
General Director



The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Statement of income for the fourth quarter of 2024 ended 31 December 2024

Form B 02 – DN  
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

|                                                       | Code | Note | Quarter 4       |                 | Accumulated from beginning of the<br>year to end of the 4 <sup>th</sup> quarter |                   |
|-------------------------------------------------------|------|------|-----------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|                                                       |      |      | 2024<br>VND     | 2023<br>VND     | 2024<br>VND                                                                     | 2023<br>VND       |
| Revenue from sales of goods                           | 01   | 25   | 420,820,526,001 | 410,830,348,371 | 1,506,912,212,086                                                               | 1,507,523,153,066 |
| Revenue deductions                                    | 02   | 25   | 316,343,337     | 379,455,240     | 948,648,988                                                                     | 2,025,880,295     |
| Net revenue (10 = 01 - 02)                            | 10   | 25   | 420,504,182,664 | 410,450,893,131 | 1,505,963,563,098                                                               | 1,505,497,272,771 |
| Cost of sales                                         | 11   | 26   | 354,036,130,062 | 343,425,227,269 | 1,287,319,551,573                                                               | 1,244,466,269,818 |
| Gross profit (20 = 10 - 11)                           | 20   |      | 66,468,052,602  | 67,025,665,862  | 218,644,011,525                                                                 | 261,031,002,953   |
| Financial income                                      | 21   | 27   | 6,353,737,698   | 6,369,801,580   | 23,747,606,386                                                                  | 30,253,938,758    |
| Financial expenses                                    | 22   | 28   | 2,399,943,250   | 537,461,854     | 5,323,268,315                                                                   | 6,329,538,794     |
| <i>In which: Interest expense</i>                     | 23   |      | 1,396,541,295   | 182,472,232     | 4,036,962,233                                                                   | 5,762,764,493     |
| Selling expenses                                      | 25   | 29   | 24,238,207,702  | 19,661,446,738  | 95,794,856,581                                                                  | 72,020,313,419    |
| General and administration expenses                   | 26   | 30   | 8,016,981,459   | 12,214,492,107  | 42,530,300,694                                                                  | 45,781,514,578    |
| Net operating profit<br>{30 = 20 + (21-22) – (25+26)} | 30   |      | 38,166,657,889  | 40,982,066,743  | 98,743,192,321                                                                  | 167,153,574,920   |
| Other income                                          | 31   |      | (1,047,000,591) | 200,872,595     | 1,103,498,767                                                                   | 591,934,966       |
| Other expenses                                        | 32   |      | 380,596,942     | 360,893,115     | 1,044,029,076                                                                   | 994,724,685       |
| Results of other activities<br>(40 = 31 - 32)         | 40   |      | (1,427,597,533) | (160,020,520)   | 59,469,691                                                                      | (402,789,719)     |
| Accounting profit before tax<br>(50 = 30 + 40)        | 50   |      | 36,739,060,356  | 40,822,046,223  | 98,802,662,012                                                                  | 166,750,785,201   |

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

10/10/2024/8/11

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Statement of income for the fourth quarter of 2024 ended 31 December 2024 (Continued)**  
**Form B 01 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

|                                                       |      | Quarter 4      |                | Accumulated from beginning of the<br>year to end of the 4 <sup>th</sup> quarter |                 |
|-------------------------------------------------------|------|----------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Code                                                  | Note | 2024<br>VND    | 2023<br>VND    | 2024<br>VND                                                                     | 2023<br>VND     |
| <b>Income tax expense – current</b>                   |      |                |                |                                                                                 |                 |
| 51                                                    | 32   | 9,066,763,664  | 8,016,588,217  | 23,127,189,313                                                                  | 34,452,799,755  |
| <b>Income tax expenses/<br/>(benefits) – deferred</b> |      |                |                |                                                                                 |                 |
| 52                                                    | 32   | (176,064,976)  | (122,850,336)  | (260,995,539)                                                                   | (122,850,336)   |
| <b>Net profit after tax<br/>(60 = 50 - 51 - 52)</b>   |      |                |                |                                                                                 |                 |
| 60                                                    |      | 27,848,361,668 | 32,928,308,342 | 75,936,468,238                                                                  | 132,420,835,782 |
| <b>Earnings per share</b>                             |      |                |                |                                                                                 |                 |
|                                                       |      | 2,170          | 2,566          | 5,918                                                                           | 10,319          |
| <b>Basic earnings per share</b>                       |      |                |                |                                                                                 |                 |
| 70                                                    | 33   | 2,170          | 2,566          | 5,918                                                                           | 10,319          |

18 January 2025

Prepared by:

  
Ly Phat  
Accountant

Approved by:

  
Pham Hong Duc  
Chief Accountant

Approved by:

  
Ekarach Sinnarong  
General Director

*The accompanying notes are an integral part of these financial statements*

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Statement of cash flows for the year ended 31 December 2024**  
**(Indirect method)**

**Form B 03 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

|                                                                                                   | Code | Note | 2024<br>VND              | 2023<br>VND             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|--------------------------|-------------------------|
| <b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>                                                       |      |      |                          |                         |
| Accounting profit before tax                                                                      | 01   |      | 98,802,662,012           | 166,750,785,201         |
| Adjustments for                                                                                   |      |      |                          |                         |
| Depreciation and amortisation                                                                     | 02   |      | 28,826,068,936           | 36,402,048,564          |
| Allowances and provisions                                                                         | 03   |      | 1,886,601,476            | (1,726,356,788)         |
| Exchange gains arising from revaluation of<br>monetary items denominated in foreign<br>currencies | 04   |      | (82,887,164)             | 227,898,501             |
| Interest income                                                                                   | 05   |      | (23,038,320,391)         | (29,890,355,285)        |
| Interest expense                                                                                  | 06   |      | 4,036,962,233            | 5,762,764,493           |
| <b>Operating profit before changes in working<br/>capital</b>                                     | 08   |      | <b>110,431,087,102</b>   | <b>177,526,784,686</b>  |
| Change in receivables                                                                             | 09   |      | (25,700,535,260)         | 34,101,620,012          |
| Change in inventories                                                                             | 10   |      | 21,343,208,177           | 17,392,608,337          |
| Change in payables and other liabilities                                                          | 11   |      | (33,180,400,182)         | 3,506,726,076           |
| Change in prepaid expenses                                                                        | 12   |      | 2,480,352,438            | 3,899,431,694           |
|                                                                                                   |      |      | <b>75,373,712,275</b>    | <b>236,427,170,805</b>  |
| Interest paid                                                                                     | 14   |      | (3,955,356,494)          | (5,762,764,493)         |
| Income tax paid                                                                                   | 15   |      | (22,077,013,866)         | (36,747,473,939)        |
| Other payments for operating activities                                                           | 17   |      | -                        | (262,084,111)           |
| <b>Net cash flows from operating activities</b>                                                   | 20   |      | <b>49,341,341,915</b>    | <b>193,654,848,262</b>  |
| <b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>                                                       |      |      |                          |                         |
| Payments for additions to fixed assets and<br>other long-terms assets                             | 21   |      | (52,131,308,672)         | (15,621,989,273)        |
| Proceeds from disposals of fixed assets and<br>other long-term assets                             | 22   |      | 143,629,630              | 19,444,444              |
| Payments for investing in term deposits                                                           | 23   |      | (954,560,627,397)        | (563,370,000,000)       |
| Receipts from collecting term deposits                                                            | 24   |      | 858,481,000,000          | 473,400,000,000         |
| Receipts of interest                                                                              | 27   |      | 21,259,023,123           | 30,377,751,527          |
| <b>Net cash flows from investing activities</b>                                                   | 30   |      | <b>(126,808,283,316)</b> | <b>(75,194,793,302)</b> |

*The accompanying notes are an integral part of these financial statements*



**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

**1. Reporting entity**

**(a) Ownership structure**

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company (“the Company”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

On 12 March 2012, the Company’s shares were officially listed in the Ho Chi Minh City Stock Exchange (“HOSE”) with ticker symbol “SVI” in accordance with the Decision No.17/2012/QĐ-SGDHCM issued by the General Director of HOSE on 5 March 2012.

**(b) Principal activities**

The principal activities of the Company are to produce wrinkled paper, wrinkled board, packages from paper and carton.

**(c) Normal operating cycle**

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

**(d) Company structure**

As at 31 December 2024, the Company had one dependent branch (1/1/2024: one dependent branch).

The Branch was incorporated in Vietnam in accordance with Branch Registration Certificate No.3600648493-001 dated 11 January 2011, which was initially issued by the Department of Planning and Investment of Binh Duong Province, and its latest amendment was Branch Registration Certificate No.3600648493-001 dated 13 May 2020. The Branch located at Lot B-6A-CN My Phuoc 3 Industrial Park, My Phuoc Ward, Ben Cat Town, Binh Duong Province, Vietnam.

As at 31 December 2024, the Company had 644 employees (1/1/2024: 674 employees).

**2. Basis of preparation**

**(a) Statement of compliance**

The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Basis of measurement**

The financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

**(c) Annual accounting period**

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

**(d) Accounting and presentation currency**

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement presentation purpose.

**3. Summary of significant accounting policies**

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements.

**(a) Foreign currency transactions**

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

**(b) Cash**

Cash comprises cash balances and call deposits.

**(c) Held-to-maturity investments**

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments comprise term deposits at banks. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

**(d) Accounts receivable**

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(e) Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

**(f) Tangible fixed assets**

**(i) Cost**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

**(ii) Depreciation**

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

|                           |              |
|---------------------------|--------------|
| ▪ buildings and plants    | 5 – 25 years |
| ▪ machinery and equipment | 3 – 15 years |
| ▪ motor vehicles          | 5 – 6 years  |
| ▪ office equipment        | 3 – 5 years  |
| ▪ others                  | 4 years      |

**(g) Intangible fixed assets**

***Software***

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis ranging from 3 to 5 years.

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(h) Construction in progress**

Construction in progress represents the costs of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the year of construction and installation.

**(i) Long-term prepaid expenses**

**(i) *Prepaid land costs***

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Company obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease ranging from 43 to 50 years.

**(ii) *Tools and instruments***

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose historical costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 2 to 3 years.

**(j) Trade and other payables**

Trade and other payables are stated at their costs.

**(k) Provision**

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

***Severance allowance***

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(l) Share capital**

**(i) Ordinary shares**

Ordinary shares are recognised at par value.

**(ii) Share premium**

The difference between the proceeds from share issuance and the par value is recorded as share premium. Costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

**(m) Taxation**

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

**(n) Revenue and other income**

**(i) Sales of goods**

Revenue from the sale of goods is recognised in the statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

**(ii) Interest income**

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(o) Borrowing costs**

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the year of construction are capitalized as part of the cost of the assets concerned.

**(p) Earnings per share**

The Company presents basic and diluted earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare funds for the annual accounting period) of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares, which comprise convertible bonds and share options.

The Company had no potential ordinary shares and therefore does not present diluted EPS.

**(q) Segment reporting**

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company’s primary format for segment reporting is based on business segments.

The principal activities of the Company are to produce wrinkled paper, wrinkled board, packages from paper and carton and other activities. During the year, other activities accounted for a very small portion of total revenue and operating results of the Company, therefore the financial information presented in the balance sheet as at 31 December 2023 and 1 January 2023 and total revenue and expenses presented in the statement of income for the years ended 31 December 2023 and 31 December 2022 are mainly related to the Company’s principal business activities which are to produce wrinkled paper, wrinkled board, packages from paper and carton.

Geographically, the Company only carries out its business activities in Vietnam.

**(r) Leases**

**(i) Leased assets**

Assets held under leases in term of which the Company, as lessee, does not assume substantially all the risks and rewards of ownership are classified as operating leases and are not recognised in the Company’s balance sheet.

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(i) Leased payments**

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

**(s) Related parties**

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

**(t) Comparative information**

Comparative information in the financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in the financial statements is not intended to present the Company's financial position, results of operation or cash flows for the prior year.

**4. Cash**

|               | <b>31/12/2024</b>     | <b>1/1/2024</b>       |
|---------------|-----------------------|-----------------------|
|               | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Cash on hand  | 68,957,695            | 158,529,447           |
| Cash in banks | 53,772,035,641        | 52,816,635,149        |
|               | <b>53,840,993,336</b> | <b>52,975,164,596</b> |

**5. Held-to-maturity investments**

Held-to-maturity investments represented term deposits at banks with original term of maturity from over 3 months to 1 year.

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**6. Accounts receivable from customers**

|                                                                                                                                     | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2024</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Large customers (Unilever Vietnam International Company Limited, Nestlé Vietnam Limited, Suntory Pepsico Vietnam Beverage Co., Ltd) | 95,564,817,244                  | 100,758,273,965               |
| Other customers                                                                                                                     | 247,605,251,682                 | 210,509,916,245               |
|                                                                                                                                     | <b>343,170,068,926</b>          | <b>311,268,190,210</b>        |

**7. Prepayments to suppliers**

|                                               | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2024</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tam Tin Import Export Trading Company Limited | 647,278,681                     | -                             |
| Minh Dang Industrial Company Limited          | -                               | 6.504.841.108                 |
| Other suppliers                               | 1.056,538,992                   | 63.639.396                    |
|                                               | <b>1.703.817.673</b>            | <b>6.568.480.504</b>          |

**8. Other short-term receivables**

|                      | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2024</b><br><b>VND</b> |
|----------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Interest receivable  | 5,287,610,598                   | 3,637,518,901                 |
| Deposits             | 344,100,000                     | 318,100,000                   |
| Advance to employees | 21,645,000                      | 2,000,000                     |
| Others               | 90,132,833                      | 49,384,725                    |
|                      | <b>5,743,488,431</b>            | <b>4,007,003,626</b>          |

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**

**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31 December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

**9. Bad and doubtful debts**

|                                      | Overdue days           | 31/12/2024  |               |                        | 1/1/2024               |             |               |                        |
|--------------------------------------|------------------------|-------------|---------------|------------------------|------------------------|-------------|---------------|------------------------|
|                                      |                        | Cost VND    | Allowance VND | Recoverable amount VND | Overdue days VND       | Cost VND    | Allowance VND | Recoverable amount VND |
| <i>Overdue debts</i>                 |                        |             |               |                        |                        |             |               |                        |
| Tingco Binh Dinh Joint Stock Company | Not applicable         | -           | -             | -                      | From 1 to under 2 year | 126,550,512 | 63,275,256    | 63,,275,256            |
| Kim Bach Tung Company Limited        | Over 3 year            | 376,934,200 | 376,934,200   | -                      | From 2 to Over 3 year  | 376,934,200 | 376,934,200   | -                      |
| Seven Colors Company Limited         | From 2 to under 3 year | 111,506,224 | 78,054,357    | 33,451,867             | From 1 to under 2 year | 111,506,224 | 55,753,112    | 55,753,112             |
| Other customers                      | 6 months or more       | 462,790266  | 286883,065    | 175,907,201            | 6 months or more       | 211,494,264 | 166,929,263   | 44,565,001             |
|                                      |                        | 951,230,690 | 741,871,622   | 209,359,068            |                        |             |               |                        |
|                                      |                        |             |               |                        |                        | 826,485,200 | 662,891,831   | 163,593,369            |

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Movements of allowance for doubtful debts during the year were as follows:

|                                    | <b>2024</b><br><b>VND</b> | <b>2023</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Opening balance                    | 662,891,831               | 1309,237,093              |
| Allowance made during the year     | 78,979,791                | (464,391,093)             |
| Allowance utilised during the year | -                         | (181,954,169)             |
|                                    | <hr/>                     | <hr/>                     |
| Closing balance                    | <b>741,871,622</b>        | <b>662,891,831</b>        |

**10. Inventories**

|                      | <b>31/12/2024</b>         |                                | <b>1/1/2024</b>           |                                |
|----------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------------------|
|                      | <b>Cost</b><br><b>VND</b> | <b>Allowance</b><br><b>VND</b> | <b>Cost</b><br><b>VND</b> | <b>Allowance</b><br><b>VND</b> |
| Goods in transit     | 1,658,218,507             | -                              | 4,078,266,719             | -                              |
| Raw materials        | 120,078,940,667           | -                              | 137,155,938,843           | -                              |
| Tools and supplies   | 233,537,013               | -                              | 259,521,851               | -                              |
|                      |                           |                                | 4,156,292,819             | -                              |
| Work in progress     | 2,942,928,102             | -                              |                           |                                |
| Finished goods       | 8,749,021,552             | (1,993,366,821)                | 11,560,470,970            | (790,958,749)                  |
| Goods on consignment | 129,680,000               | -                              | 162,398,137               | -                              |
|                      | <hr/>                     | <hr/>                          | <hr/>                     | <hr/>                          |
|                      | <b>136,029,681,162</b>    | <b>(1,993,366,821)</b>         | <b>157,372,889,339</b>    | <b>(790,958,749)</b>           |

141 \*

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**11. Prepaid expenses**

**(a) Short-term prepaid expenses**

|                            | <b>31/12/2024</b>    | <b>1/1/2024</b>      |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Tools and supplies         | 1,559,399,671        | 819,742,358          |
| Prepaid insurance expenses | 22,847,986           | 28,326,000           |
| Repairs and maintenances   | 258,813,086          | 238,001,293          |
| Others                     | 714,663,916          | 310,316,230          |
|                            | <b>2,555,724,659</b> | <b>1,396,385,881</b> |

**(b) Long-term prepaid expenses**

|                              | <b>Prepaid land</b> | <b>Repairs and</b> | <b>Tools and</b>   | <b>Others</b>   | <b>Total</b>    |
|------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|-----------------|-----------------|
|                              | <b>costs</b>        | <b>maintenance</b> | <b>instruments</b> | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      |
|                              | <b>VND</b>          | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |                 |                 |
| Opening balance              | 122,696,352,739     | 2,625,029,214      | 675,699,483        | 1,058,052,008   | 127,055,133,444 |
| Additions                    | -                   | 961,237,800        | 771,020,464        | 1,979,969,062   | 3,712,227,326   |
| Amortisation during the year | (3,485,961,672)     | (1,445,689,365)    | (1267,975,864)     | (1,152,291,641) | (7,351,918,542) |
| Closing balance              | 119,210,391,067     | 1,540,117,284      | 843,073,164        | 1,821,860,713   | 123,415,442,228 |

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**

**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31 December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

**12. Tangible fixed assets**

| <b>Cost</b>                     | <b>Buildings and<br/>plants<br/>VND</b> | <b>Machinery and<br/>equipment<br/>VND</b> | <b>Motor<br/>vehicles<br/>VND</b> | <b>Office<br/>equipment<br/>VND</b> | <b>Others<br/>VND</b> | <b>Total<br/>VND</b> |
|---------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Opening balance                 | 140,275,426,184                         | 504,664,293,237                            | 17,334,543,871                    | 11,544,892,622                      | 301,130,364           | 674,120,286,278      |
| Additions                       |                                         |                                            |                                   |                                     |                       |                      |
| Transfer from construction      |                                         |                                            |                                   |                                     |                       |                      |
| in progress                     | 9,193,545,051                           | 17,350,191,579                             | -                                 | 74,700,000                          | -                     | 26,618,436,630       |
| Disposals                       | -                                       | (952,026,112)                              | -                                 | -                                   | -                     | (952,026,112)        |
| Closing balance                 | 149,468,971,235                         | 521,062,458,704                            | 17,334,543,871                    | 11,619,592,622                      | 301,130,364           | 699,786,696,796      |
| <b>Accumulated depreciation</b> |                                         |                                            |                                   |                                     |                       |                      |
| Opening balance                 | 81,438,626,583                          | 428,240,188,736                            | 14,822,382,891                    | 10,711,036,221                      | 270,192,864           | 535,482,427,295      |
| Charge for the year             | 5,908,416,690                           | 21,146,832,937                             | 1,250,828,786                     | 491,015,527                         | 12,375,000            | 28,809,468,940       |
| Disposals                       | -                                       | (937,602,053)                              | -                                 | -                                   | -                     | (937,602,053)        |
| Closing balance                 | 87,318,986,889                          | 448,449,419,620                            | 16,073,211,677                    | 11,230,108,132                      | 282,567,864           | 563,354,294,182      |
| <b>Net book value</b>           |                                         |                                            |                                   |                                     |                       |                      |
| Opening balance                 | 58,836,799,601                          | 76,424,104,501                             | 2,512,160,980                     | 833,856,401                         | 30,937,500            | 138,637,858,983      |
| Closing balance                 | 62,149,984,346                          | 72,613,039,084                             | 1,261,332,194                     | 389,484,490                         | 18,562,500            | 136,432,402,614      |

Included in the cost of tangible fixed assets as at 31 December 2024 were assets costing VND 435,439,352,522 which were fully depreciated (1/1/2024: VND 351,708,450,129), but which are still in active use.

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**13. Intangible fixed assets**

|                                 | <b>Trademark<br/>VND</b> | <b>Software<br/>VND</b> | <b>Others<br/>VND</b> | <b>Total<br/>VND</b> |
|---------------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Cost</b>                     |                          |                         |                       |                      |
| Opening balance                 | 232,020,000              | 2,632,334,724           | 100,667,889           | 2,965,022,613        |
| Addition                        | -                        | 83,000,000              | -                     | 83,000,000           |
| Closing balance                 | 232,020,000              | 2,715,334,724           | 100,667,889           | 3,048,022,613        |
| <b>Accumulated amortisation</b> |                          |                         |                       |                      |
| Opening balance                 | 232,020,000              | 2,635,101,390           | 100,667,889           | 2,967,789,279        |
| Charge for the year             | -                        | 16,599,996              | -                     | 16,599,996           |
| Closing balance                 | 232,020,000              | 2,651,701,386           | 100,667,889           | 2,984,389,275        |
| <b>Net book value</b>           |                          |                         |                       |                      |
| Opening balance                 | -                        | 80,233,334              | -                     | 80,233,334           |
| Closing balance                 | -                        | 63,633,338              | -                     | 63,633,338           |

Included in the cost of intangible fixed assets as at 31 December 2023 were assets costing VND 2,965,022,613 which were fully amortised (1/1/2024: VND 2,965,022,613), but which are still in active use.

**14. Construction in progress**

|                                   | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>31/12/2023<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Opening balance                   | 12,882,207,253            | 6,608,512,000             |
| Additions                         | 56,281,172,301            | 24,158,527,770            |
| Transfer to tangible fixed assets | (25,652,995,889)          | (17,884,832,517)          |
| Closing balance                   | 43,510,383,665            | 12,882,207,253            |

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Major constructions in progress were as follows:

|           | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2024</b><br><b>VND</b> |
|-----------|---------------------------------|-------------------------------|
| Machinery | 41,104,698,665                  | 12,482,207,253                |
| Building  | 2,405,685,000                   | 400,000,000                   |

**15. Deferred tax assets**

|                                    | <b>Tax</b><br><b>rate</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2024</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Deferred tax assets:               |                           |                                 |                               |
| Provision for severance allowances | 20%                       | 1,229,282,640                   | 1,338,552,765                 |
| Other                              | 20%                       | 1,498,229,029                   | 1,127,963,365                 |
|                                    |                           | <hr/>                           | <hr/>                         |
| Total deferred tax assets          |                           | 2,727,511,669                   | 2,466,516,130                 |
|                                    |                           | <hr/>                           | <hr/>                         |

**16. Accounts payable to suppliers**

|                                      | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2024</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Vina Kraft Paper Co., Ltd            | 87,504,115,914                  | 106,490,146,458               |
| Binh Chieu Co., Ltd                  | 25,232,656,842                  | 32,493,664,080                |
| Ben Tre Dong Hai Joint Stock Company | 27,570,109,806                  | 27,490,499,712                |
| Other suppliers                      | 141,771,192,610                 | 135,886,951,270               |
|                                      | <hr/>                           | <hr/>                         |
|                                      | 282,078,075,172                 | 302,361,261,520               |
|                                      | <hr/>                           | <hr/>                         |
| Amount within payment capacity       | 282,078,075,172                 | 302,361,261,520               |
|                                      | <hr/>                           | <hr/>                         |

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**

**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31 December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

| <b>17. Taxes</b>                           |                         |                         |                         |                           |                           |
|--------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>(a) Taxes payable to State Treasury</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b> | <b>Incurred<br/>VND</b> | <b>Paid<br/>VND</b>     | <b>Net-off<br/>VND</b>    | <b>31/12/2024<br/>VND</b> |
| Value added tax                            | 1,832,210,539           | 13,764,998,585          | 13,009,324,787          | (140,152,271,652)         | 2,587,884,337             |
| Import tax                                 |                         | 88,368,378              | 88,368,378              |                           | -                         |
| Corporate income tax                       | 8,016,588,217           | 22,077,013,866          | 23,127,189,313          |                           | 9,066,763,664             |
| Personal income tax                        | 1,084,543,411           | 13,082,623,107          | 13,029,497,242          |                           | 1,137,669,276             |
| Other taxes                                | -                       | 1,000,000               | 1,000,000               | -                         | -                         |
|                                            | <b>10,933,342,167</b>   | <b>49,014,003,936</b>   | <b>(49,255,379,720)</b> | <b>(140,152,271,652)</b>  | <b>12,792,317,277</b>     |
| <b>(b) Deductible value added tax</b>      | <b>1/1/2024<br/>VND</b> | <b>Incurred<br/>VND</b> | <b>Net-off<br/>VND</b>  | <b>31/12/2024<br/>VND</b> |                           |
| Deductible value added tax                 | -                       | -                       | 140,152,271,652         | (140,152,271,652)         | -                         |

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**18. Accrued expenses**

|                                | <b>31/12/2024</b> | <b>1/1/2024</b> |
|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Employees bonuses              | 20,676,228,331    | 27,041,143,148  |
| Electricity and water expenses | 706,771,585       | 591,941,310     |
| Other expenses                 | 81,605,739        | -               |
|                                | <hr/>             | <hr/>           |
|                                | 21,464,605,655    | 27,633,084,458  |
|                                | <hr/>             | <hr/>           |

3493  
 TY  
 AN  
 GI  
 OA  
 DON

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**

**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31 December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

**19. Short-term borrowings**

|                                  | 1/1/2024<br>VND | Movement during the year<br>Addition<br>VND | 31/12/2024<br>Paid<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|----------------------------------|-----------------|---------------------------------------------|---------------------------|-------------------|
| Short-term borrowings            | 33,607,545,793  | 508,781,878,679                             | 397,270,155,168           | 145,119,269,304   |
| Amount within repayment capacity | 33,607,545,793  | 508,781,878,679                             | 397,270,155,168           | 145,119,269,304   |

Outstanding of short-term borrowings were as follows:

|                                                                                       | Currency | 31/12/2024<br>VND | 1/1/2024<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|-----------------|
| Viet Nam JSC Commercial Bank For Industry And Trade – Bien Hoa Industrial Zone Branch | VND      | 98,524,706,238    | -               |
| Bangkok Bank Public Company Limited                                                   | VND      | 10,549,507,392    | 33,607,545,793  |
| HSBC Bank Limited Branch City. HCM                                                    | VND      | 36,045,055,674    | -               |
|                                                                                       |          | 145,119,269,304   | 33,607,545,793  |

The above loans are unsecured.

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**20. Bonus and welfare fund**

This fund is appropriated from retained profits as approved by Annual General Meeting of Shareholders. This fund is used to pay bonuses and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies. Movements of the bonus and welfare fund during the year were as follows:

|                 | <b>2024</b><br><b>VND</b> | <b>2023</b><br><b>VND</b> |
|-----------------|---------------------------|---------------------------|
| Opening balance | 273,155                   | 262,357,266               |
| Utilisation     | -                         | (262,084,111)             |
|                 | <hr/>                     | <hr/>                     |
| Closing balance | 273,155                   | 273,155                   |
|                 | <hr/>                     | <hr/>                     |

**21. Provisions – long-term**

Movements of long-term provisions during the year were as follows:

|                                | <b>Severance allowance</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------|------------------------------------------|
| Opening balance                | 5,680,655,507                            |
| Provision made during the year | 605,213,613                              |
| Provision used during the year | (139,455,920)                            |
|                                | <hr/>                                    |
| Closing balance                | 6,146,413,200                            |
|                                | <hr/>                                    |

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**

**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31 December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

**22. Changes in owner's equity**

|                                       | Share<br>capital<br>VND | Share<br>premium<br>VND | Investment and<br>development fund (**)<br>VND | Retained<br>profits<br>VND | Total<br>VND     |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------------------------------|----------------------------|------------------|
| <b>Balance as of 01 January 2023</b>  | 128,324,370,000         | 636,060,646             | 153,593,356,183                                | 444,803,089,101            | 727,356,875,3930 |
| Net profit for the year               | -                       | -                       | -                                              | 132,420,835,782            | 132,420,835,782  |
| Dividends (*)                         | -                       | -                       | -                                              | (30,027,902,580)           | (303027,902,580) |
| <b>Balance as of 31 December 2023</b> | 128,324,370,000         | 636,060,646             | 153,593,356,183                                | 547,196,022,303            | 829,749,809,132  |
| <b>Balance as of 01 January 2024</b>  | 128,324,370,000         | 636,060,646             | 153,593,356,183                                | 547,196,022,303            | 829,749,809,132  |
| Net profit for the year               | -                       | -                       | -                                              | 75,936,468,238             | 75,936,468,238   |
| Dividends (*)                         | -                       | -                       | -                                              | (33,364,336,200)           | (33,364,336,200) |
| <b>Balance as of 31 December 2024</b> | 128,324,370,000         | 636,060,646             | 153,593,356,183                                | 513,831,686,103            | 872,321,941,170  |

(\*) The General Meeting of Shareholders of the Company on 29 March 2023 resolved to distribute dividends amounting to VND 33,364,336,200 (Same period the General Meeting of Shareholders of the Company on 24 March 2023 : VND 30,027,902,580).

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**23. Share capital**

The Company's authorised and issued share capital are:

|                                            | <b>31/12/2024 and 1/1/2024</b> |                 |
|--------------------------------------------|--------------------------------|-----------------|
|                                            | <b>Number of<br/>shares</b>    | <b>VND</b>      |
| <b>Authorised and issued share capital</b> |                                |                 |
| Ordinary shares                            | 12,832,437                     | 128,324,370,000 |
| <hr/>                                      |                                |                 |
| <b>Shares in circulation</b>               |                                |                 |
| Ordinary shares                            | 12,832,437                     | 128,324,370,000 |
| <hr/>                                      |                                |                 |

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

The Company's shareholder structure as at 31 December 2024 and 1 January 2024 were as follows:

|                        | <b>Number of<br/>shares</b> | <b>Share capital<br/>VND</b> | <b>Ownership</b> |
|------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------|
| TCG Solutions Pte. Ltd | 12,076,587                  | 120,765,870,000              | 94.11%           |
| Other shareholders     | 755,850                     | 7,558,500,000                | 5.89%            |
| <hr/>                  |                             |                              |                  |
|                        | 12,832,437                  | 128,324,370,000              | 100.00%          |
| <hr/>                  |                             |                              |                  |

The parent company, TCG Solutions Pte. Ltd, is incorporated in Singapore. The ultimate parent company, The Siam Cement Public Company Limited, is incorporated in Thailand.

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**24. Off balance sheet items**

**Foreign currency**

|     | <b>31/12/2024</b>            |                           | <b>1/1/2024</b>              |                           |
|-----|------------------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------------|
|     | <b>Original<br/>currency</b> | <b>VND<br/>equivalent</b> | <b>Original<br/>currency</b> | <b>VND<br/>equivalent</b> |
| USD | 25,634.20                    | 647,288,977               | 39,065                       | 940,273,884               |
| EUR | 262.26                       | 6,848,490                 | 262                          | 6,906,505                 |
|     |                              | <hr/>                     |                              | <hr/>                     |
|     |                              | 654,137,467               |                              | 947,180,389               |
|     |                              | <hr/>                     |                              | <hr/>                     |

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**25. Revenue from sales of goods**

Total revenue represented the gross value of goods sold exclusive of value added tax.

Net revenue comprised:

|                           | <b>2024</b><br><b>VND</b> | <b>2023</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Total revenue             |                           |                           |
| ▪ Sales of finished goods | 401,372,817,598           | 396,145,296,196           |
| ▪ Sales of scrap          | 19,447,708,403            | 14,685,052,175            |
|                           | <hr/> 420,820,526,001     | <hr/> 410,830,348,371     |
| Less revenue deductions   |                           |                           |
| ▪ Sales returns           | (112,947,165)             | (23,283,337)              |
| ▪ Sales allowances        | (123,693,312)             | (142,663,678)             |
| ▪ Sale discount           | (79,702,860)              | (213,508,225)             |
|                           | <hr/> (316,343,337)       | <hr/> (379,455,240)       |
|                           | <hr/> 420,504,182,664     | <hr/> 410,450,893,131     |

**26. Cost of sales**

|                       | <b>2024</b><br><b>VND</b> | <b>2023</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Total cost of sales   |                           |                           |
| ▪ Finished goods sold | 335,856,842,983           | 329,575,796,920           |
| ▪ Others              | 18,179,287,079            | 13,849,430,349            |
|                       | <hr/> 354,036,130,062     | <hr/> 343,425,227,269     |

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**27. Financial income**

|                                   | <b>2024</b><br><b>VND</b> | <b>2023</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Interest income                   | 6,087,182,695             | 6,228,638,763             |
| Realised foreign exchange gains   | 167,267,343               | 141,1623,817              |
| Unrealized foreign exchange gains | 99,287,660                | -                         |
|                                   | <hr/> 6,353,737,698       | <hr/> 6,369,801,580 <hr/> |

**28. Financial expenses**

|                                    | <b>2024</b><br><b>VND</b> | <b>2023</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Interest expense                   | 1,396,541,295             | 182,472,232               |
| Realised foreign exchange losses   | 1,003,401,955             | 101,108,758               |
| Unrealized foreign exchange losses | -                         | 227,898,501               |
| Others                             | -                         | 25,982,363                |
|                                    | <hr/> 2,,399,943,250      | <hr/> 537,461,854 <hr/>   |

**29. Selling expenses**

|                  | <b>2024</b><br><b>VND</b> | <b>2023</b><br><b>VND</b>  |
|------------------|---------------------------|----------------------------|
| Staff Cost       | 9,732,069,962             | 4,992,082,775              |
| Outside services | 13,709,111,273            | 13,704,956,207             |
| Others           | 797,026,467               | 964,407,756                |
|                  | <hr/> 24,238,207,702      | <hr/> 19,661,446,738 <hr/> |

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**30. General and administration expenses**

|                             | <b>2024</b><br><b>VND</b> | <b>2023</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Staff costs                 | 3,172,274,460             | 6,420,671,771             |
| Administrative materials    | -                         | 45,017,346                |
| Tools and supplies          | 282,017,879               | 393,672,261               |
| Depreciation                | 137,772,058               | 157,208,513               |
| Taxes, fees and charges     | 35,531,012                | 61,845,193                |
| Provision expenses          | 530,163,778               | 13,131,138                |
| Services outsources expense | 696,805,209               | 392,978,236               |
| Others                      | 3,162,417,063             | 4,729,967,649             |
|                             | 8,016,981,459             | 12,214,492,107            |

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**31. Income tax**

**(a) Recognised in the statement of income**

|                                                   | <b>2024</b><br><b>VND</b> | <b>2023</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Current tax expense</b>                        |                           |                           |
| Current year                                      | 9,066,763,664             | 8,016,588,217             |
|                                                   | <hr/> 9,066,763,664       | <hr/> 8,016,588,217       |
| <b>Deferred tax expense/(benefit)</b>             |                           |                           |
| Origination and reversal of temporary differences | (176,064,976)             | (122,850,336)             |
|                                                   | <hr/> 8,890,698,688       | <hr/> 7,893,737,881       |

**(b) Reconciliation of effective tax rate**

|                               | <b>2024</b><br><b>VND</b> | <b>2023</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Accounting profit before tax  | 36,739,060,356            | 40,822,046,223            |
|                               | <hr/>                     | <hr/>                     |
| Tax at the Company's tax rate | 7,347,812,071             | 8,164,409,245             |
| Non-deductible expenses       | 1,718,951,593             | (147,821,028)             |
|                               | <hr/> 9,066,763,664       | <hr/> 8,016,588,217       |

**(c) Applicable tax rates**

Under the terms of current Income Tax Law, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 20% of taxable profits.

**32. Explaining the decrease in profit after tax of over 10%**

Profit after corporate income tax at the fourth-quarter business performance report of the year 2024 decreases compared to the same period: mainly due to a decrease in selling prices while the purchase prices of main raw materials (roll paper) increase.

**33. Basic earnings per share**

The calculation of basic earnings per share for the year was based on the profit attributable to ordinary shareholders after deducting the amounts appropriated to Bonus and welfare funds and Bonus for the Board of Directors and Board of Supervisors for the accounting period and a weighted average number of ordinary shares, calculated as follows:

**(i) Net profit attributable to ordinary shares**

|                                                                                | <b>2024</b><br><b>VND</b> | <b>2023</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Net profit for the year                                                        | 27,848,361,668            | 32,928,308,342            |
| Appropriation to bonus and welfare funds (*)                                   | -                         | -                         |
| Appropriation to bonus for the Board of Directors and Board of Supervisors (*) | -                         | -                         |
| Net profit attributable to ordinary shareholders                               | 27,848,361,668            | 32,928,308,342            |

**(ii) Weighted average number of ordinary shares**

|                                                                           | <b>2024</b> | <b>2023</b> |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| Issued ordinary shares at the beginning of the year                       | 12,832,437  | 12,832,437  |
| Weighted average number of ordinary shares for the year ended 31 December | 12,832,437  | 12,832,437  |

**34. Comparative information**

Comparative information as of 01 January 2024 is carried forward from the figures presented in the Company's financial statements as of and for the year ended 31 December 2023.

18 January 2025

Prepared by:

  
 Ly Phat  
 Accountant

Approved by:

  
 Pham Hong Duc  
 Chief Accountant



Approved by:

  
 Ekarach Sinnarong  
 General Director